

Số: 04 /TB-SXD

Trà Vinh, ngày 10 tháng 5 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá Giá vật liệu xây dựng tháng 4/2022
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

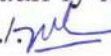
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (đính kèm bảng giá).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng thông qua số điện thoại: 3.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tân



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
 Kèm theo Thông báo số **04** /TB-SXD ngày **10** /4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	CÁT												
A1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Cát vàng to	m ³		440.000									Giá tháng 4
3	Cát san lấp	m ³		225.000									
A2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m ³		205.000			205.000	205.000	205.000				Giá tháng 4
2	Cát xây tô	m ³	Tân Châu	410.000			410.000	410.000	410.000				
A3	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lợi Phát, ĐC: số 173 đường 30 tháng 4, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Cát nghiền (Thanh Phú)	m ³		200.000									Giá tháng 3
2	Cát đắp nền đường	m ³		200.000									
A4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành, ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
2	Cát đắp nền đường	m ³	Đồng Tháp	-									Giá tháng 3
A5	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m ³		340.000									Giá tháng 4
2	Cát vàng to	m ³		380.000									
3	Cát san lấp	m ³											
4	Cát mịn	m ³		320.000									
A6	Cty TNHH Hai Yến - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Cát vàng mi	m ³		320.000									Giá tháng 4
2	Cát vàng to	m ³		390.000									
3	Cát san lấp (cát bùn sông Cổ Chiên)	m ³											
A7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Cát to	m3								400.000			Giá tháng 3
A8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Cát Sần	m ³				1				380.000			Giá tháng 3

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đá 1x2 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
B8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyện Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Đá 1x2	m ³											
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³											
B9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Đá 1x2	m ³	Biên Hoà							580.000			Giá tháng 3
2	Đá 4x6	m ³	Biên Hoà							570.000			
B10	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh	m ³	Cô tô										
2	Đá 40 x 60 xám	m ³	Cô tô										
3	Đá 10x20 xám (đen)	m ³											
B11	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Đá 10x 20 (xám)	m ³	Tân Uyên										
2	Đá 40x 60 (xám)	m ³	Tân Uyên										
3	Đá 10x 20 (xanh)	m ³	Biên Hoà										
4	Đá 0x 40 (xám)	m ³											
5	Đá 10x 10 (xám)	m ³											
6	Đá mi sàn, xám (đen)	m ³											
B12	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Đá 10x 20	m ³	Thanh Phú										
2	Đá 40x 60	m ³	Thanh Phú										
3	Đá 10x 20	m ³	An Giang										
4	Đá 40x 60	m ³	An Giang										
5	Đá 0x 40 (xám)	m ³											
B13	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị; Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	Đá 10x 20 (xám)	m ³	Tân Uyên										
2	Đá 40x 60 (xanh)	m ³	Biên Hoà										
3	Đá 10x 20 (xanh)	m ³											
4	Đá 0x 40 (xám)	m ³				5							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Đá mi sàn	m ³											
B14	Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Thương mại An An Phát. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0845759999												
1	Đá 10x 2 (xám)	m ³	Tân Uyên										
2	Đá 40x 60 (xám)	m ³	Tân Uyên										
3	Đá 10x 20 (xanh)	m ³	Biên Hoà										
4	Đá 0x 40 (xám)	m ³											
5	Đá 10x 10 (xám)	m ³											
6	Đá mi sàn	m ³											
B15	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
8	Đá 10x20 xanh	m ³	Cô tô										Giá tháng 4
9	Đá 40x60 xám (đen)	m ³											
10	Đá 10x20 xám (đen)	m ³											
B6	Công ty TNHH MTV Học Lễ, Địa chỉ: Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Đá 1x2 (xám)	m ³										360.000	
2	Đá 4x6	m ³										351.000	
3	Đá 0x4	m ³										297.000	
B17	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Đá 10x20 xanh	m ³				0							Giá tháng 4
2	Đá 10x20 xanh	m ³				0							
3	Đá 10x20 trắng	m ³											
4	Đá 10x20 xám	m ³											
5	Đá 0x4 xám	m ³											
6	Đá mi	m ³											
B18	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Đá 10x20 xanh	m ³				500.000							
2	Đá 40x60 xanh	m ³				380.000							
3	Đá 10x20 trắng	m ³											
4	Đá 10x20 xám	m ³											
	Đá 0x4 xám	m ³											
5	Đá mi	m ³				6							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
B18	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Đá 10x20 xám	m ³				430.000							Giá tháng 4
2	Đá 40x60 xám	m ³				360.000							
3	Đá 0x4 xám	m ³				330.000							
4	Đá mi bụi	m ³				320.000							
B19	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³											Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³											
3	Đá 40x60 (xám)	m ³											
4	Đá 0x4	m ³											
B20	Cửa hàng VLXD Hoàn Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Đá 10x20 (đen)	m ³											Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³											
B21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							0				Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							0				
3	Đá 40x60	m ³							0				
B22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: ấp Ngãi Hiệp, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							0				Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							0				
3	Đá 40x60	m ³							0				
B23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							0				Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							0				
3	Đá 40x60	m ³							0				
B24	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: ấp Hai Thù, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
	Đá 10x20 trắng								0				Giá tháng 4
B25	Cửa hàng VLXD Vương Siêu; ĐC: ấp Dầu Bờ, xã Hòa Thuận,, Châu Thành; ĐT: 02943844973												
1	Đá 10x20 xám	m ³				0							Giá tháng 4
2	Đá 10x20 trắng	m ³				7 0							



[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS	viên		1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	Giá tháng 3
2	Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	viên		1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)	viên		8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	
4	Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x3	viên		9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	
5	Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x	viên		15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	
6	Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x	viên		15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	
C5	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; DC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	Gạch 45mmx90mmx190mm	viên	Gạch xây không nung (I	1.564									Giá tháng 4
2	Gạch 100mmx190mmx390mm	viên		7.440									
3	Gạch 190mmx190mmx390mm	viên		13.010									
C6	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.400									Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.400									
C7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
218	Gạch ống	Viên								1.250			
C8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Gạch ống	Viên								1.250			
C09	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Gạch ống	Viên								1.250			
2	Gạch Mi	Viên								1.100			
C10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên					0						Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên					0						
C11	DNTN VLXD Thành Gấm, DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,, ĐT: 0989683118												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên					0						
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên					0						
C13	Công ty TNHH MTV Học Lễ, Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà vinh.												
1	Gạch ống	viên										1.080	
C14	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, DC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				9	1.090						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.000							Giá tháng 4
3	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên				0							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên				0							
C15	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.200							Giá tháng 4
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.100							
C16	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.250							
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.150							
3	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên				1.650							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên				1.750							
C17	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Gạch ống (Bích Huyền) 8x8x18	viên							0				Giá tháng 4
2	Gạch thẻ (Bích Huyền) 4x8x18	viên							0				
C18	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngãi Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
	Gạch ống (Bích Huyền) 8x8x18	viên							0				Giá tháng 4
C19	Cửa hàng VLXD Quý Quyên; ĐC: Ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
	Gạch ống 8x8x18 Vinh Long (loại 1)	viên							0				Giá tháng 4
	Gạch ống 8x8x18 Vinh Long (loại 2)	viên							0				
	Gạch ống 8x8x18 Vinh Long (loại 3)	viên							0				
CI	XI MĂNG												
CII	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Xi măng Hà Tiên PC 40	Bao		91.000			91.000	91.000	91.000				
C12	Cty CP Xi măng Hà Tiên 1- Phòng thị trường -XN Tiêu thụ và Dịch vụ XMHT 1; ĐC: Thành phố HCM; ĐT: 028,39,15,16,17												
3	XM Viceem Hà Tiên PCB40 - bao 5	Tấn		1.615.000				1.615.000					Giá tháng 4
4	XM Viceem Hà Tiên đa dụng - bao 5	Tấn		1.445.000				1.445.000					
5	XM Hà Tiên PCB50 -bao 50kg	Tấn		1.645.000				1.645.000					
6	XM Hà Tiên PCB 40-MS bền sulfat	Tấn		1.625.000				1.625.000					
C13	Cty Cổ phần Xi măng Tây Đô; Địa chỉ: Km 14, QL 91, P,Phước Thới, Q.Ô Môn, TP Cần Thơ- ĐT 02923.862.078-Fax 02923.661.664												
1	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao		0	0	10	0	0	0	0	0	0	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	Giá tháng 4
	Xi măng bao Hà Tiên 2- Cần Thơ đa	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2	Xi măng bao bền Sun phát BFS40-H	bao		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
CI4	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 622 - XÍ NGHIỆP 406; Địa chỉ: tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984,309,688												
1	Xi măng GENWESTCO PCB 40	Bao 50kg		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Giá tháng 4
2	Xi măng GENWESTCO PCB 50			-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO; ĐC: Khu công nghiệp sông Hậu - GD 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; ĐT: 0933 225 605												
	Xi măng Póc Lăng Hồn Hợp PCB 4	Bao		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	Giá tháng 3
CI5	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THĂNG LONG; Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, TP HCM												
1	Xi măng PCB 40	bao 50kg		-									
C5.1	CÔNG TY CỔ PHẦN 720; ĐC: Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923 841 099												
1	Xi măng Cửu Long, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	Giá tháng 3
2	Xi măng Cửu Long 2, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
3	Xi măng FUJIPRO, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
4	xi măng TOP ONE, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
5	xi măng MADANA FUJI, PCB 40	bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	
CI6	CÔNG TY CP XI MĂNG CẨM PHẢ- CHI NHÁNH PHÍA NAM; Nhà phân Phối tại Trà Vinh: Cty TNHH XD-TM Vạn Phát- ĐT 02943,852483												
1	Xi măng Cẩm Phả (PC40)	Bao	50kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	
CI7	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Xi măng Thái trắng (bao 40kg)	Bao	40kg	195.000									Giá tháng 4
2	Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao	50kg	77.000									
CI8	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đáng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xi măng Thái trắng (bao 40kg)	Bao	40kg	205.000									Giá tháng 4
2	Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)	Bao	50kg	87.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	75.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiêng Kiên giang	Bao	50kg	70.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	72.000									
CI9	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Xi Măng Hà tiên	bao				11				84.000			Giá tháng 3

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Thép tròn Ø 18, dài 11,7m	cây		440.000									
8	Thép tròn Ø 20, dài 11,7m	cây		543.500									
9	Thép tròn Ø 22, dài 11,7m	cây		656.500									
D2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg		23.500			23.500	23.500	23.500				
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg		23.000			23.000	23.000	23.000				
3	Thép Miền Nam phi 10	Cây 11.7m		140.000			140.000	140.000	140.000				
4	Thép Miền Nam phi 12	Cây 11.7m		225.000			225.000	225.000	225.000				
5	Thép Miền Nam phi 14	Cây 11.7m		315.000			315.000	315.000	315.000				
6	Thép Miền Nam phi 16	Cây 11.7m		381.000			381.000	381.000	381.000				
7	Thép Miền Nam phi 18	Cây 11.7m		495.000			495.000	495.000	495.000				
8	Thép Miền Nam phi 20	Cây 11.7m		560.000			560.000	560.000	560.000				
9	Thép Miền Nam phi 22	Cây 11.7m		640.000			640.000	640.000	640.000				
10	Thép Miền Nam phi 25	Cây 11.7m		821.000			821.000	821.000	821.000				
D3	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHI SƠN; ĐC số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM ĐT: 0909 147 007												
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	QCVN 16:2019/BXD	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	17.420	Giá tháng 3
2	Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg		17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	17.370	
3	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-20	17.470	17.470	17.470	17.470	17.470	17.470	17.470	17.470	17.470	
4	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300/G	kg		17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	17.270	
5	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB	kg		17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V,	kg		17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	17.150	
D4	CÔNG TY TNHH TM và SX THÉP VIỆT, Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, P12, Q11-TPHCM- ĐT:0838642432-Fax 0838660211												
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 16:2019/BXD), CB240T.	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 16:2019/BXD), SD390.	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620		
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	
6	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	
7	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	QCVN 16:2019/BXD/BXD	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	20.450	
8	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		20.300	20.300	14 20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 16:2019/BXD), CB300V.	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	20.620	Giá tháng 4
10	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	20.470	
11	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	21.070	
12	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 16:2019/BXD), CB500V.	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	
13	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	
14	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	
15	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 16:2019/BXD), Grade 60	17.950	17.950	17.950	17.950	17.950	17.950	17.950	17.950	17.950	
16	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
17	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	
D5	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Thép tròn Ø6	kg		21.800									
2	Thép tròn Ø8	kg		21.800									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		136.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		214.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		294.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		380.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		485.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		600.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây		673.000									
D6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Thép tròn Ø6	kg		21.800									Giá tháng 4
2	Thép tròn Ø8	kg		218.000									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		136.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		216.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		296.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		383.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		488.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		604.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây		704.000									
D7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Thép phi 6	kg								22.000			
2	Thép phi 8	kg								22.000			
3	Thép phi 10	cây								137.000			
4	Thép phi 12	cây								200.000			
D8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyện Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Thép phi 6	kg								22.000			
2	Thép phi 8	kg								22.000			
3	Thép phi 10	cây								134.000			
D9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sọc - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Sắt phi 6 (Tai dê)	kg								22.000			
2	Sắt phi 8	kg								22.000			
3	Sắt phi 10	cây								136.000			
4	Sắt phi 12	cây								198.000			
D10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Thép Ø 6	kg					0						Giá tháng 4
2	Thép Ø 8	kg					0						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					0						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					0						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					0						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					0						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					0						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					0						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					0						
D11	DNTN VLXD Thành Gấm ; DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Thép Ø 6	kg					0						Giá tháng 3
2	Thép Ø 8	kg					0						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					0						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					0						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					0						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây				16	0						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					0						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					0						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					0						
D12	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Thép Ø6	kg	VAS								19.500		Giá tháng 3
2	Thép Ø8	kg	VAS								19.500		
3	Thép Ø10	cây	L= 11,7m (VAS)								120.000		
4	Thép Ø12	cây	L= 11,7m (VAS)								184.000		
5	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (VAS)								252.000		
6	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (VAS)								320.000		
7	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (VAS)								415.000		
8	Thép Ø20	cây	L= 11,7m (VAS)								515.000		
9	Thép Ø22	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								650.000		
D13	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Thép Ø6	kg	VAS								19.800		Giá tháng 3
2	Thép Ø8	kg	VAS								19.800		
3	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								120.000		
4	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								188.000		
5	Thép Ø14, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								258.000		
6	Thép Ø16, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								325.000		
7	Thép Ø18, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								428.000		
8	Thép Ø6, L=11,7m	kg	Miền Nam								19.500		
9	Thép Ø8, L=11,7m	kg	Miền Nam								19.500		
10	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								123.000		
11	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								193.000		
12	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								265.000		
13	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								342.000		
14	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								435.000		
D14	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	Thép Ø6	kg	Miền Nam			17					21.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	ThépØ8	kg	Miền Nam								21.000		Giá tháng 3
3	ThépØ10, L=11,7m	cây	Miền Nam								125.000		
4	ThépØ12, L=11,7m	cây	Miền Nam								192.000		
5	ThépØ14, L=11,7m	cây	Miền Nam								263.000		
6	ThépØ16, L=11,7m	cây	Miền Nam								334.000		
D15	Công ty TNHH MTV Học Lễ; Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Thép tròn Ø 6	kg										18.900	Giá tháng 4
2	Thép tròn Ø 10	cây										108.000	
3	Thép tròn Ø 12	cây										153.000	
4	Thép tròn Ø 14	cây										216.000	
5	Thép tròn Ø 16	cây										315.000	
D16	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN			20.000							
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	VKS VN			20.000							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN			0							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN			0							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN			0							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	VKS VN			0							
8	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.000							Giá tháng 4
9	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
10	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
11	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			195.000							
12	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			266.000							
13	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			345.000							
14	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			440.000							
D17	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			18 20.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			199.000							Giá tháng 4
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			272.000							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			353.000							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			451.000							
D18	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.500							Giá tháng 3
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.500							
3	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.500							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			198.000							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			267.000							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			340.000							
7	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN			20.500							
8	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN			20.500							
9	Thép Ø 10	Kg	VKS VN			20.500							
10	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN			198.000							
11	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN			267.000							
12	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN			340.000							
D19	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
	Thép Ø 6 (Miền Nam)	kg							0				Giá tháng 4
D20	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Thép Ø 6	Kg	Miền Nam						0				Giá tháng 4
2	Thép Ø 8	Kg	Miền Nam						0				
3	Thép Ø 10	Cây	Miền Nam						0				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Miền Nam						0				
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Miền Nam						0				
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Miền Nam						0				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Miền Nam						0				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m	Miền Nam						0				
D21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Quý Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Thép Ø 6	Kg				19			0				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Thép Ø 8	Kg							0				Giá tháng 4
3	Thép Ø 10	Cây							0				
D22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngải Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							0				Giá tháng 4
2	Thép Ø 8	Kg							0				
3	Thép Ø 10	Cây							0				
D23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							0				Giá tháng 4
2	Thép Ø 8	Kg							0				
3	Thép Ø 10	Cây							0				
D11	THÉP HÌNH												
D11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Xả gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x	m		93.000									Giá tháng 4
2	Xả gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x	m		115.000									
3	Xả gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x	m		58.000									
4	Xả gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x	m		75.000									
5	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,7 li d	Cây		389.000									
6	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 li dài	Cây		429.000									
7	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,7 li d	Cây		525.000									
8	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 li dài	Cây		580.000									
9	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,7 li	Cây		661.000									
10	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 li d	Cây		731.000									
11	Thép tấm CT3 0,7 li kích thước 1m	Kg		29.340									
12	Thép tấm CT3 0,8 li kích thước 1m	Kg		29.340									
13	Thép tấm CT3 0,9 li kích thước 1m	Kg		29.340									
14	Thép tấm CT3 1,2 li kích thước 1m	Kg		29.340									
15	Thép tấm CT3 1,5 li kích thước 1m	Kg		28.359									
16	Thép tấm CT3 2,0 li kích thước 1m	Kg		27.549									
17	Thép tấm CT3 3,0 li kích thước 1,5m	Kg		22.950									
18	Ống Inox Ø19 dày 1 li (2,7kg/c)	Cây		180.000		20							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Ông Inox Ø25 dày 1li (3,2kg/c)	Cây		252.900									
20	Ông Inox Ø32 dày 1li (4,7kg/c)	Cây		317.700									
21	Ông Inox Ø42 dày 1,2 li (7,4kg/c)	Cây		510.300									
22	Ông Inox Ø50 dày 1,2li (6,5kg/c)	Cây		603.000									
23	ng Inox 12*12 dày 1 li (2,2kg/c)	Cây		161.100									
24	Ông Inox 16*16 dày 1,2 li (3,1kg/c)	Cây		220.500									
25	Ông Inox 20*20 dày 1 li (3,4kg/c)	Cây		252.000									
26	Ông Inox 25*25 dày 1,2 li (4,1kg/c)	Cây		378.000									
DI2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép hình (thép tấm, thép hình)	kg											
DI3	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM; ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hoà II - Đồng Nai, ĐT: 079 880 1673												
1	Ông, thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ	Kg		27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	Giá tháng 4
2	Ông,thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ	Kg		26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	
3	Ông,thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ	Kg		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	
4	Ông,thép đen(ống tròn, vuông, hộp)	Kg		26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	
5	Ông thép đen (ống tròn) độ dày 6,35	Kg		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	
6	Ông thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,	Kg		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
7	Ông thép đen độ dày trên 8,2 mm, E	Kg		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	
8	Ó, thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	
9	Ông,thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
10	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	
11	Ông, thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
12	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
13	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	
14	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày	Kg		33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	
15	Ông tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ	Kg		27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	27.900	
DI4	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE; Địa chỉ: QL 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723 98 98 98												
1	Vuông hộp ống đen, độ dày 0,95-2,	Đồng/kg	(ASTM A500-JIS G344	-									
2	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55n	Đồng/kg		-									
3	Ông thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày	Đồng/kg		-		21							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00-2.	Đồng/kg	ASTM A500-JIS G344	-										
5	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05-3.	Đồng/kg		-										
6	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00-5.	Đồng/kg		-										
7	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00	Đồng/kg		-										
8	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø2	Đồng/kg	BS 1387 / theo tiêu chuẩn	-										
9	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101/theo tiêu chuẩn	-										
10	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C50 x 10	Đồng/kg	VNO - 03/theo tiêu chuẩn	-										
11	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C50 x 15	Đồng/kg		-										
12	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C75 x 20	Đồng/kg		-										
13	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One C85 x 25	Đồng/kg		-										
14	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina	Đồng/kg	VNO - 03/theo tiêu chuẩn	-										
15	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina	Đồng/kg		-										
16	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina	Đồng/kg		-										
17	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina	Đồng/kg		-										
E	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG													
E0	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ; ĐT: 0292 3831 091													
1	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	11v/thùng	G 30x30 (màu nhạt)	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000		Giá tháng 3
2	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 40x40 (màu nhạt)	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000		
3	Gạch men (ceramic) 60x30	m ²	W 60x30 (màu nhạt)	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000		
4	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000		
5	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x30 (màu đậm)	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000		
6	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 60x30 (màu nhạt)	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000		
7	Gạch thạch anh (granite hạt mè)	m ²	G 80x00 (màu đậm)	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000		
8	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu nhạt)	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000		
9	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G 60x60 (màu đậm)	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000		
10	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)	m ²	G120x60 (màu đậm)	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000	365.000		
11	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x30 (màu nhạt)	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000		
12	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 60x60 (màu nhạt)	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000		
13	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 80x80 (màu nhạt)	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000		
14	Gạch bóng toàn phần cao cấp	m ²	GP 120x60 (màu nhạt)	375.000	375.000	22 375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
15	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu nhạt)	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	
16	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 60x60 (màu đậm)	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	
17	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu nhạt)	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
18	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 80x80 (màu đậm)	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	305.000	
19	Gạch thạch anh	m ²	G 90x90 (màu nhạt)	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	
20	Gạch thạch anh bóng kiếng	m ²	P 100x100 (màu nhạt)	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	
E1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Gạch 300x300mm	m ²		136.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²		200.000									
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²		150.000									
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m ²		1.270									
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2		1.270									
E2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m2		135.500			135.500	135.500	135.500				Giá tháng 4
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m3		140.00			140.00	140.00	140.00				
3	Gạch lót nền ceramic 500x500	m2		135.000			135.000	135.000	135.000				
4	Gạch lót nền ceramic 600x600	m2		175.000			175.000	175.000	175.000				
5	Gạch lót nền ceramic 800x800	m2		215.000			215.000	215.000	215.000				
6	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m2		295.000			295.000	295.000	295.000				
7	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m2		145.000			145.000	145.000	145.000				
8	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m2		135.000			135.000	135.000	135.000				
9	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m2		145.000			145.000	145.000	145.000				
10	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m2		160.000			160.000	160.000	160.000				
11	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000			210.000	210.000	210.000				
12	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000			180.000	180.000	180.000				
13	Gạch lót nền granite 300x300	m2		310.000			310.000	310.000	310.000				
14	Gạch lót nền granite 400x400	m2		270.000			270.000	270.000	270.000				
15	Gạch lót nền granite 500x500	m2		240.000			240.000	240.000	240.000				
16	Gạch lót nền granite 600x600	m2		185.000			185.000	185.000	185.000				
17	Gạch lót nền granite 800x800	m2		225.000		23	225.000	225.000	225.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000			290.000	290.000	290.000				
E3	Cty Cổ phần tập đoàn VITTO, ĐC: Tam Kỳ-Vĩnh Phúc- ĐT: 02116.558.863-0916.457.994												
1	Gạch lát nền loại 1 KT 300x300mm	đ/m ²		205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	Giá tháng 3
2	Gạch lát nền loại 1 KT 500x500mm	đ/m ²		99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	
3	Gạch lát nền loại 1 mài bóng KT 500	đ/m ²		140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	
4	Gạch lát nền Ceramic loại 1: KT 600	đ/m ²		139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	
5	Gạch lát nền Granite men matt loại 1	đ/m ²		200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	
6	Gạch lát nền Granite mài bóng loại 1	đ/m ²		231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	
7	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 800	đ/m ²		307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	
8	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600	đ/m ²		403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	
9	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600	đ/m ²		535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	
10	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 1000	đ/m ²		506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	
11	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 450mm	đ/m ²		122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	Giá tháng 4
12	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 600mm	đ/m ²		205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	
13	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 800mm	đ/m ²		275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	
14	Gạch ốp tường : KT 400 x 400mm	đ/m ²		238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	
15	Gạch ốp lát : KT 400 x 800mm	đ/m ²		210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	
16	Gạch ốp : KT 145 x 600mm	đ/m ²		205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	
17	Gạch ốp lát : KT 250 x 500mm	đ/m ²		169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	
18	Gạch ốp : KT 155 x 800mm	đ/m ²		373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	
E4	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) -	m ²	Gạch Terrazzo-Lát via h	106.300									
2	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) -	m ²		101.700									
E5	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch 30x30mm	m ²		125.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		160.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		130.000									
E6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 30x30mm	m ²		112.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		183.000		24							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
19	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							
E10	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch men (40x40)cm	m ²				100.000							Giá tháng 3
2	Gạch men (50x50)cm	m ²				120.000							
3	Gạch men (60x60)cm	m ²				150.000							
4	Gạch granite (40x40)cm	m ²				120.000							
5	Gạch granite (50x50)cm	m ²				150.000							
6	Gạch granite (60x60)cm	m ²				180.000							
7	Gạch granite (80x80)cm	m ²				280.000							
8	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²				135.000							
9	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²				170.000							
10	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²				210.000							
11	Gạch men 30x30 nhám	m ²				105.000							
12	Gạch men 30x30 nhám hoa văn	m ²				115.000							
13	Gạch men ốp tường 25x40	m ²				110.000							
14	Gạch men ốp tường 30x45	m ²				120.000							
15	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							
E1	SƠN												
E11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Sơn trong nhà Juluc	20kg/thùng	Sơn Juluc	2.298.000									Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà		Sơn Juluc	3.093.000									
3	Sơn lót chống kiềm		etpec	1.120.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		Sơn Juluc	1.308.000									
E12	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Sơn Dulux màu nội thất 18L	Thùng		3.300.000			3.300.000	3.300.000	3.300.000				Giá tháng 4
2	Sơn Dulux màu ngoại thất 18L	Thùng		3.900.000			3.900.000	3.900.000	3.900.000				
3	Sơn Dulux lót nội thất 18L	Thùng		2.300.000			2.300.000	2.300.000	2.300.000				
4	Sơn Dulux lót ngoại thất 18L	Thùng		3.850.000			3.850.000	3.850.000	3.850.000				
5	Bột Dulux nội thất (bao 40 kg)	Bao		2.610.000			2.610.000	2.610.000	2.610.000				
6	Bột Dulux ngoại thất (bao 40 kg)	Bao		3.950.000		26	3.950.000	3.950.000	3.950.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Supertech ProExt	1L		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
		18L		1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	
		5L		513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	
12	Super Shield Duraclean	3,785L		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
		875ML		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
13	Super Shield Duraclean A+ Siêu Bó	3,785L		1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	
		875ML		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	
14	Super Shield Duraclean A+Bóng mờ	3,785L		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	
		875ML		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	
15	TOA NanoClean Siêu Bóng	15L		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
		5L		1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	
16		875ML		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
17	TOA NanoClean Bóng mờ	15L		3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	
		5L		1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	
		875ML		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	
18	TOA Thoải mái lau chùi siêu bóng	18L		2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	
		5L		815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	
		1L		199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	
19	TOA Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L		2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	
		5L		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	
		1L		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	
20	4 Secasons Expert Interior	5GL	Sơn phủ ngoại thất	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
		1GL		469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	
21	TOA 4 Secasons Top Silk Sheen	18L		1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	
		5L		604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
		1L		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	
22	TOA 4 Secasons Top Silk	18L		1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	
		5L		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
		1L		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
23	Supertech Pro-Ext	18L		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
39	TOA Chống thấm đa năng (chống th	4kg	Sơn chống thấm	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
		1kg		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	
40	TOA FloorSeal Chống thấm sàn (ch	20kg		2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	
		4kg		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
41	TOA WaterBlock Color- chống thấm	20kg		3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	
		6kg		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
42	TOA Weatherkote No,3 (chống thấm	18kg		11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	
		3,5kg		281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	
		1kg		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	
43	TOA Gold Emunlsion (nhũ vàng - G	17,5L	sơn đặc biệt	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	
		5L		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	
		875ML		309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	
44	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU	17,5L		7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	
		5L		2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	
		875ML		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	
45	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	17,5L		4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	
		5L		1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	
		875ML		254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	
E14	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC:huyện Cù Chi- thành phố HCM-ĐT 3603797-Fax 028.3620.5858												
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA I	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA I	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA I	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấ	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nh	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấ	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	302.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp K	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp K	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA S	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao c	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stor	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stor	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stor	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, T	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-55	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-55	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp K	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	Giá tháng 3
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp K	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	
45	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Meta	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA I	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	918.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 l	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 l	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HED	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	
57	Chất chống thấm KOVA CT-11A ha	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	
58	Chất chống thấm cao cấp KOVA Fle	kg	BS EN 14891:2017	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	
59	Chất chống thấm co giãn KOVA CT	kg	, BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	
60	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT	lon	TCCS15:2018/KOVAN	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT	thùng	TCCS15:2018/KOVAN	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT	thùng	BS EN 14891:2017	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT	thùng	BS EN 14891:2017	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	
68	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng K	thùng	QCVN 16:2019/BXD, T	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng K	thùng	QCVN 16:2019/BXD, T	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái K	thùng	TCCS105:2018/KOVA	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái K	thùng	TCCS105:2018/KOVA	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA K	kg	TCCS71:2018/KOVAN	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA K	kg	TCCS73:2018/KOVAN	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn, TC	kg	TCCS72:2018/KOVAN	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA K	kg	TCCS74:2018/KOVAN	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA K	kg	TCCS74:2018/KOVAN	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KO	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KC	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5	bộ	TCCS76:2018/KOVAN	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA	bộ	TCCS106:2018/KOVA	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA	bộ	TCCS106:2018/KOVA	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA	bộ	TCCS106:2018/KOVA	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	
83	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solv	bộ	TCCS107:2018/KOVA	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	
84	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/KOVAN	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT	kg	TCCS84:2018/KOVAN	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT	kg	TCCS84:2018/KOVAN	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	
87	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT	kg	TCCS84:2018/KOVAN	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	
88	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT	kg	TCCS84:2018/KOVAN	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	
89	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (	kg	TCCS82:2018/KOVAN	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
90	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (	kg	TCCS84:2018/KOVAN	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-	kg	TCCS80:2018/KOVAN	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-	kg	TCCS80:2018/KOVAN	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-	kg	TCCS80:2018/KOVAN	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	
94	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-	kg	TCCS80:2018/KOVAN	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	
95	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9-	kg	TCCS80:2018/KOVAN	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	
96	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN4134:2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	
97	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/KOVAN	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	
98	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clea	kg	TCCS97:2018/KOVAN	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	
99	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (	thùng	TCCS81:2018/KOVAN	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	
100	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (	thùng	TCCS16:2018/KOVAN	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	
101	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-0	thùng	TCCS79:2018/KOVAN	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
102	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ	kg	TCCS78:2018/KOVAN	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	
103	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chố	kg	TCCS104:2018/KOVA	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	
E15	CÔNG TY CP L,Q JOTON - tại TPHCM; ĐC: Q, Phú Nhuận- TPHCM, ĐT: 0838,46,19,70- Fax 083,84,61,014												
1	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer	04kg/lon		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	Giá tháng 4
2	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang	25kg/bao		36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang	25kg/bao		37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	37.200	
4	Sơn GT TRẮNG 20% hạt phản quang	25kg/bao		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	
5	Sơn GT VÀNG 20% hạt phản quang	25kg/bao		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
6	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang	25kg/bao		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
7	Sơn GT TRẮNG 30% hạt phản quang	25kg/bao		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu tr	05kg/lon		135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	135.960	
9	Hạt phản Quang - GLASS BEAD	25kg/bao		20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	
E16	CHI NHÁNH CÔNG TY CP L,Q JOTON TẠI CẦN THƠ; ĐC: P,Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Tp,Cần Thơ, ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531												
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/	Kg		223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng	Kg		163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /l	Kg		130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	
4	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY	Kg		140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM S	Kg		95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM	Kg		105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7	Kg		173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng	Kg		92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng	Kg		53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	
10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùn	Kg		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng	Kg		105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùn	Kg		68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) th	Kg		154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) m	Kg		171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (b	Kg		8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao	Kg		6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	
E17	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	thùng 18L		4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất cao cấp			2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	
3	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp	thùng 18L		2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	
4	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp			1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	
5	Sơn nước nội thất hoàn hảo			810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	
6	Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp	Lon 5L		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
7	Sơn lót nội thất hoàn hảo	thùng 18L		2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	
8	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo			1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	
9	Sơn chống thấm cao cấp	thùng 18L		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	
10	Sơn chống thấm đa năng			2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	
E19	Công ty cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Sơn MAXXIS; ĐC: 420 Nơ Trang Long, P13, Q, Bình Thạnh, TPHCM- ĐT 02835512995												
1	MX1- Sơn Nội thất phủ mịn tiêu chu	Thùng 18l		744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	Giá tháng 3
2	MX2- Sơn nội thất Siêu mịn, cao cấp	nt		1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	
3	MX3- Sơn nội thất cao cấp siêu trắng	nt		1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	
4	MX4- Sơn bóng mờ Ngọc trai nội th	nt		2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	
5	MX5- Sơn bóng nội thất cao cấp đặc	nt		3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	
6	MXN1- Sơn ngoại thất siêu mịn cao	nt		1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	
7	MXN2- Sơn ngoại thất cao cấp bóng	nt		3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	
8	MXN3- Sơn ngoại thất siêu bóng đặc	nt		3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	
9	MXN4- Sơn ngoại thất siêu trắng cao	nt		1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	
10	KKMX - Sơn lót kháng kiềm ngoại t	nt		190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	
11	KKMXT -Sơn lót kháng kiềm nội th	nt		1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	
E20	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AIG; ĐC: Tầng 19 Tòa nhà Idochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh												
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 18l		-	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 5l		-	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	
	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ	Thùng 18l		-	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	
	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ	Thùng 5l		-	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	
	Chống thấm sàn 2 thành phầnTP A	Thùng 18l		-	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	
	Chống thấm sàn 2 thành phầnTP A	Thùng 5l		-	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sơn siêu trắng trần thượng hạng	Thùng 1l		-	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	1.103.400	
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	1.967.400	
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	597.600	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	3.760.200	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	1.177.200	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 1l		-	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	253.800	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	4.640.400	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	1.384.200	
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng 1l		-	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	307.800	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 18l		-	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	6.089.400	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 5l		-	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	1.776.600	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 1l		-	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	
	Sơn nhũ vàng	Thùng 5l		-	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	
	Sơn siêu bóng Clear	Thùng 5l		-	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	
	Sơn siêu bóng Clear	Thùng 1l		-	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	
	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		-	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	40kg		-	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	20kg		-	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	40kg		-	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	
E110	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.150.000									Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.640.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.010.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON	1.580.000									
5	Sơn thép tổng hợp	kg	Sơn NIPPON	124.740									
E111	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				0						Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				0						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON			37	0						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Sơn thép tổng hợp		Sơn NIPPON				0						
EI12	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				0						Giá tháng 3
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				0						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
5	Sơn thép tổng hợp		Sơn NIPPON				0						
EI13	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Sơn nước nội thất	18L				1.455.000							Giá tháng 4
2	Sơn nước ngoại thất	18L				1.637.000							
3	Sơn SPEC nội thất	18L				2.273.000							
4	Sơn SPEC ngoại thất	18L				3.000.000							
EI14	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Sơn nước nội thất	18L				740.000							Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất	18L				1.250.000							
F	BỘT BÃ, TRÉT												
F1	CÔNG TY TNHH SON TOA VIỆT NAM; ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274.3775.678-Fax 0274.3775.005												
1	Bột trét TOA Pro Putty	25kg		486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	Giá tháng 3
2	Bột trét TOA Wall MastiC Ext	40kg		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
3	Bột trét TOA Wall MastiC Int	40kg		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	
4	Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	
5	Bột trét Homecote Nội	40kg		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
F1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC:huyện Củ Chi- thành phố HCM-ĐT: 36 03797-Fax 028.3620.5858												
7	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSC	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	Giá tháng 3
8	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VIL	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	
9	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CIT	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	
10	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CRC	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	
11	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA M	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	
12	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40k	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	
13	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-I(25	thùng	TCCS21:2018/KOVAN	735.682	735.682	38 735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
14	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	thùng	TCCS21:2018/KOVAN	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	
15	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA C	thùng	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	
16	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA C	thùng	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	
17	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40k	thùng	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	
18	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (4	thùng	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	
F2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251.383.6579.												
1	SƠN NỘI THẤT MATEX SEALE	kg	TCCS 087:2018/NPV	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	
2	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS S	kg	TCCS 048:2011/NPV	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	
3	SƠN NỘI THẤT MATEX SIÊU TI	kg	QCVN 16:2019/BXD	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	
4	SƠN NỘI THẤT MATEX SẮC M	kg	QCVN 16:2019/BXD	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	
5	SƠN NGOẠI THẤT SUPER MATE	kg	TCCS 088:2018 NPV	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	
6	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGA	kg	TCCS 047:2011/NPV	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	
7	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGA	kg	TCCS 017:2010/NPVQ	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	Giá tháng 4
8	SƠN CHỐNG THẤM WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	
9	SƠN CHỐNG THẤM WP 200	kg	TCCS 091:2018/NPV	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	
10	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherb	kg	TCCS 094:2018/NPV	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
11	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nip	kg	TCCS 013:2010/NPV	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	
12	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu ch	kg	TCCS 015:2010/NPV	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	
13	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tr		TCCS 097:2018/NPVQ	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	
F3	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
1	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao 40kg		351.000	351.000	351.000					390.000		
2	Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao 40kg		297.000	297.000	297.000					330.000		Giá tháng 3
3	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	Bao 40kg		226.800	226.800	226.800					252.000		
4	Bột trét tường nội thất hoàn hảo	Bao 40kg		205.200	205.200	205.200					228.000		
F4	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Bột trét	bao		290.000									Giá tháng 3
G	TOLE												
G1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Tol sống vuông mạ màu 0.4 mm	M2		140.000			140.000	140.000	140.000				
2	Tol sống vuông mạ màu 0.42 mm	M2		155.000		39	155.000	155.000	155.000				Giá tháng 4

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Tol sóng vuông mạ màu 0.45 mm	M2		175.000			175.000	175.000	175.000				Giá tháng 4
4	Tol sóng vuông mạ màu 0.5 mm	M2		195.000			195.000	195.000	195.000				
G2	CÔNG TY TNHH TÔN POMINA; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx12	Kg/m		-	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	Giá tháng 3
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx12	Kg/m		-	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx12	Kg/m		-	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx12	Kg/m		-	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx12	Kg/m		-	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx12	Kg/m		-	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx12	Kg/m		-	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	Kg/m		-	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	Kg/m		-	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	Kg/m		-	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	Kg/m		-	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	Kg/m		-	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm	Kg/m		-	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm	Kg/m		-	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm	Kg/m		-	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm	Kg/m		-	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm	Kg/m		-	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm	Kg/m		-	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm	Kg/m		-	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0	Kg/m		-	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0	Kg/m		-	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0	Kg/m		-	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0	Kg/m		-	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/	Kg/m		-	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/	Kg/m		-	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/	Kg/m		-	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/	Kg/m		-	177.971	40 177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	5 dem 00	m ²	Tole lạnh thường			-							Giá tháng 4
13	2 dem 80	m ²				92.000							
14	3 dem 50	m ²				103.000							
15	4 dem 00	m ²				118.000							
H	NGÓI												
H2	CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI ĐỒNG NAI; ĐC: QUẬN 1-TPHCM; ĐT 028.38.22.81.24-38.29.58.81-Fax: 028.382.424.93												
1	Ngói 10 (20v/m2)	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tháng 3
2	Ngói 20 (23v/m2)	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	
3	Ngói nóc (3v/m2)	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	
4	Ngói mũ hài 120 (120v/m2)	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
5	Ngói mũ hài 65 (65v/m2)	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
6	Ngói vẩy cá (65v/m2)	Viên		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	
7	Ngói âm dương (45v/m2)	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
8	Ngói tiểu (36v/m2)	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
9	gạch 80x80x180 (60v/m2)	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	
10	Ngói 20 : 360x 230 x12 (20v/m2)	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
I	CÁC LOẠI CỬA												
I1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: hành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.												
1	Loại >12m2	m2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	666.000									
2	Loại 9 – 11,9m2			675.000									
3	Loại 8 – 8,9m2			684.000									
4	Loại 7 – 7,9m2			693.000									
5	Loại 6 – 6,9m2			702.000									
6	Loại 5 – 5,9m2			733.500									
7	Loại 4 – 4,9m2			751.500									
8	Loại 3 – 3,9m2			774.000									
9	Loại >12m2	m2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	697.500									
10	Loại 9 – 11,9m2			706.500									
11	Loại 8 – 8,9m2			715.500									
12	Loại 7 – 7,9m2			724.500		42							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Loại 6 – 6,9m2		CỬA KÉO ĐÀI LOAN	733.500									
14	Loại 5 – 5,9m2			769.500									
15	Loại 4 – 4,9m2			787.500									
16	Loại 3 – 3,9m2			810.000									
17	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	729.000									
18	Loại 9 – 11,9m2	m ²		738.000									
19	Loại 8 – 8,9m2	m ²		747.000									
20	Loại 7 – 7,9m2	m ²		756.000									
21	Loại 6 – 6,9m2	m ²		765.000									
22	Loại 5 – 5,9m2	m ²		805.500									
23	Loại 4 – 4,9m2	m ²		828.000									
24	Loại 3 – 3,9m2	m ²		846.000									
25	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	760.500									
26	Loại 9 – 11,9m2	m ²		769.500									
27	Loại 8 – 8,9m2	m ²		778.500									
28	Loại 7 – 7,9m2	m ²		787.500									
29	Loại 6 – 6,9m2	m ²		796.500									
30	Loại 5 – 5,9m2	m ²		841.500									
31	Loại 4 – 4,9m2	m ²		864.000									
12	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Cửa đi 2 cánh mở quay		Cửa nhựa lõi thép Than	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	Giá tháng 3
2	Cửa sổ mở quay			3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3	Cửa sổ mở lùa			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
4	Vách cố định			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay		Cửa nhựa lõi thép kính	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	
6	Cửa sổ mở quay			6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
7	Cửa sổ mở lùa			5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	
8	Vách cố định			3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	
13	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có kh	M2		4.300.000		43	4.300.000	4.300.000	4.300.000				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Bê tông nhựa nóng C19 (Trạm Trà V	Tấn		-									Giá tháng 3
2	Bê tông nhựa nóng C12,5 (Trạm Trà	Tấn		-									
3	Bê tông nhựa nóng C9,5 (Trạm Trà V	Tấn		-									
L5	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH; Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294,3867667												
1	C15 - R28	m ³	Bê tông bền sulfat độ s	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	Giá tháng 3
2	C20 - R28	m ³		2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	
3	C25 - R28	m ³		2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	
4	C30 - R28	m ³		2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	
5	C35 - R28	m ³		2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	
6	C40 - R28	m ³		2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	
7	C45 - R28	m ³		2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	
8	C50 - R28	m ³		2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	
M	CÔNG, CỌC BÊ TÔNG, HỐ GA, KÈ												
M1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM; Địa chỉ: số 6, đường 3/2, phường 8, Tp Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983390442												
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngả	bộ	TCVN 10333-1:2014	0									Giá tháng 4
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngả	bộ	TCVN 10333-1:2014	0									
3	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngả	bộ	TCVN 10333-1:2014	0									
4	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi 2 ngăn t	md	TCVN 10333-1:2014	0									
5	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép 2 ngăn	md	TCVN 10333-1:2014	0									
6	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép 2 ngăn	md	TCVN 10333-1:2014	0									
7	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép 3 ngăn	md	TCVN 10333-1:2014	0									
8	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTC	ck	TCVN 11736:2017 & T	0									
9	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTC	ck	TCVN 11736:2017 & T	0									
10	Cấu kiện phá sóng chống ghép Bê t	ck	TCVN 12604-1-2019 &	0									
M2	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đườn	mét	Cổng BTLT sản xuất th	363.300									
2	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường	mét		377.300									
3	Hoạt tải 100%HL93 (cổng qua đườn	mét		391.300									
4	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cổng dọc đườn	mét	Cổng BTLT sản xuất th	577.500									
5	Hoạt tải 65%HL93 (cổng qua đường	mét		631.500		48							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường)	mét		673.500									
7	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	Z		937.600									
8	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường)	mét	Cống BTLT sản xuất th	1.029.600									
9	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường)	mét		1.143.600									
10	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	mét		1.565.500									
11	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường)	mét	Cống BTLT sản xuất th	1.730.500									
12	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường)	mét		1.873.600									
13	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	mét		3.099.900									
14	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường)	mét	Cống BTLT sản xuất th	3.217.900									
15	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường)	mét		3.411.900									
16	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường)	mét		3.904.500									
17	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường)	mét	Cống BTLT sản xuất th	4.113.500									
18	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường)	mét		4.448.500									
19	Gối cống Ø 400	Cái		166.200									
20	Gối cống Ø 600	Cái		237.800									
21	Gối cống Ø 800	Cái	Cống BTLT sản xuất th	293.900									Giá tháng 3
22	Gối cống Ø 1000	Cái		390.500									
23	Gối cống Ø 1200	Cái		721.100									
24	Gối cống Ø 1500	Cái		881.600									
25	Giăng cao su cống Ø 400	Cái		38.800									
26	Giăng cao su cống Ø 600	Cái		48.500									
27	Giăng cao su cống Ø 800	Cái	Cống BTLT sản xuất th	59.400									
28	Giăng cao su cống Ø 1000	Cái		69.200									
29	Giăng cao su cống Ø 1200	Cái		80.100									
30	Giăng cao su cống Ø 1500	Cái		95.400									
31	Cọc bê tông DƯL 100x100-35Mpa	mét		62.500									
32	Cọc bê tông DƯL 120x120-35Mpa	mét	Cọc bê tông dự ứng lực	79.700									
33	Cọc bê tông DƯL 150x150-35Mpa	mét		111.700									
34	Cọc bê tông DƯL 200x200mm-35M	mét	Cọc bê tông dự ứng lực	237.900									
35	Cọc bê tông DƯL 200x200mm-35M	mét		256.900		49							



[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
23	Neoweb 660-150	VNĐ/m ²		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	
24	Neoweb 660-200	VNĐ/m ²		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	
25	Neoweb 712-50	VNĐ/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	
26	Neoweb 712-75	VNĐ/m ²		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	
27	Neoweb 712-100	VNĐ/m ²		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	
28	Neoweb 712-120	VNĐ/m ²		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	
29	Neoweb 712-150	VNĐ/m ²		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	
30	Neoweb 712-200	VNĐ/m ²		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để	VNĐ/m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
32	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	
33	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m ²		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	
34	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m ²		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	
35	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m ²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	
36	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	
37	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m ²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	
38	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m ²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	
39	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m ²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	
40	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	
41	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m ²		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	
42	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m ²		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	
43	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m ²		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	
N2	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639												
1	Neoweb 330-50	VNĐ/m ²	Neoweb 330: Khoảng cách	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	
2	Neoweb 330-75	VNĐ/m ²		222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	
3	Neoweb 330-100	VNĐ/m ²		300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	
4	Neoweb 330-120	VNĐ/m ²		375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	
5	Neoweb 330-150	VNĐ/m ²		435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	
6	Neoweb 330-200	VNĐ/m ²		617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	
7	Neoweb 356-50	VNĐ/m ²		148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	
8	Neoweb 356-75	VNĐ/m ²		207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Neoweb 356-100	VND/m ²	Neoweb 356: Khoảng c	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	Giá tháng 3
10	Neoweb 356-120	VND/m ²		357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	
11	Neoweb 356-150	VND/m ²		414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	
12	Neoweb 356-200	VND/m ²		572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	
13	Neoweb 445-50	VND/m ²	Neoweb 445: Khoảng c	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	
14	Neoweb 445-75	VND/m ²		205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	
15	Neoweb 445-100	VND/m ²		253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	
16	Neoweb 445-120	VND/m ²		316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	
17	Neoweb 445-150	VND/m ²		367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	
18	Neoweb 445-200	VND/m ²		507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	
19	Neoweb 660-50	VND/m ²	Neoweb 660: Khoảng c	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	
20	Neoweb 660-75	VND/m ²		133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	
21	Neoweb 660-100	VND/m ²		179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	
22	Neoweb 660-120	VND/m ²		224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	
23	Neoweb 660-150	VND/m ²		261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	
24	Neoweb 660-200	VND/m ²		359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	
25	Neoweb 712-50	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng c	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	
26	Neoweb 712-75	VND/m ²		110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	
27	Neoweb 712-100	VND/m ²		149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	
28	Neoweb 712-120	VND/m ²		186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	
29	Neoweb 712-150	VND/m ²		216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	
30	Neoweb 712-200	VND/m ²		297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để	VND/m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
32	Neoweb cải tiến 356-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 356: K	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	
33	Neoweb cải tiến 356-100	VND/m ²		201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	
34	Neoweb cải tiến 356-120	VND/m ²		245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	
35	Neoweb cải tiến 356-150	VND/m ²		290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	
36	Neoweb cải tiến 445-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 445: K	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	
37	Neoweb cải tiến 445-100	VND/m ²		168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	
38	Neoweb cải tiến 445-120	VND/m ²		207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
39	Neoweb cải tiến 445-150	VND/m ²	Neoweb cải tiến 660: K	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	Giá tháng 3	
40	Neoweb cải tiến 660-75	VND/m ²		84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471		
41	Neoweb cải tiến 660-100	VND/m ²		114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074		
42	Neoweb cải tiến 660-120	VND/m ²		139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850		
43	Neoweb cải tiến 660-150	VND/m ²		166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135		
44	Neoweb cải tiến 712-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 712: K	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539		
45	Neoweb cải tiến 712-100	VND/m ²		100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549		
46	Neoweb cải tiến 712-120	VND/m ²		125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558		
47	Neoweb cải tiến 712-150	VND/m ²		151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078		
O	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT													
O1	CÔNG TY TNHH NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: 247, Đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Quận Phú Nhuận, TPHCM ; Điện thoại: 0286296.6260.													
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT` 12	m ²		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200		Giá tháng 3
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (	m ²		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500		
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700		
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (k	m ²		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800		
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT25 (k	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500		
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/5	m ²		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		
7	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/10	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500		
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/5	m ²		21.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000		
9	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/20	m ²		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400		
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/5	m ²		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		
11	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/3	m ²		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400		
12	Bất thấm đứng APT-T17	m		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400		
13	Bất thấm đứng APT-T200	m		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300		
14	Bất thấm đứng APT-T300	m		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900		
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m		1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900	1.362.900		
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m ²		925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900		
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8	cái		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600		
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (1,5	cái		803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700		
19	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 33	m ²		107.400	107.400	53 107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
20	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 44	m ²		92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	
21	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 60	m ²		66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
22	Màng chống thấm Bentonite APT 300	m ²		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	
P	CÁP ĐIỆN												
PI	Công ty Cổ phần Dây cáp điện DAPHACO, ĐC: 15/15 Phan Văn Hớn, khu phố 5, phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP HCM, ĐT: 0283 719 11 77, 0335 802 288												
1	VC-2 (1x1,6) - 600V	mét	Dây điện đơn cứng VC	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	7.333	
2	VC-3 (1x2,0) - 600V	mét		11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	11.112	
3	VC-8 (1X3,2) - 600V	mét		28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	28.035	
4	VC-1,5 (1x1,38) - 450/750V	mét	Dây điện đơn cứng VC	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	5.527	
5	VC-2,5 (1x1,77) - 450/750V	mét		8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	8.847	
6	VC-4 (1x2,24) - 450/750V	mét		13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	13.798	
7	VC-6 (1x2,74) - 450/750V	mét		20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	20.331	
8	VC-10 (1x3,56) - 450/750V	mét		34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	34.178	
9	VC-0,50 (1x0,80) - 300/500V	mét	Dây điện đơn cứng VC	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	2.305	
10	VC-0,75 (1x0,97) - 300/500V	mét		3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	3.018	
11	VC-1 (1x1,13) - 300/500V	mét		3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	3.828	
12	VCm-0,5 (1x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện đơn mềm VCm	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	2.207	
13	VCm-0,75 (1x24/0,2) - 300/500V	mét		3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	3.066	
14	VCm-1 (1x32/0,2) - 300/500V	mét		3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	3.936	
15	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	mét	Dây điện đơn mềm VCm	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	5.781	
16	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	mét		9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	9.257	
17	VCm-4 (1x56/0,3) - 450/750V	mét		14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315	
18	VCm-6 (1x84/0,3) - 450/750V	mét		21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	21.688	
19	VCm-8 - 600V - JIS 3316	mét	Dây điện đơn mềm VCm	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	31.355	
20	VCm-14 - 600V - JIS 3316	mét		55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	55.026	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	mét		39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	
22	VCm-16 - 0,6/1kV	mét		57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	mét		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	mét		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	mét		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
26	VCm-95 - 0,6/1kV	mét	Dây điện dẹp mềm VCm	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	mét		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	mét		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	mét		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	mét		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000	mét		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500	mét	Dây điện dẹp mềm VCm	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét		9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500	mét		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500	mét		20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	mét		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	mét	Dây điện đôi mềm VCm	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	mét		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	mét		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	mét		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	mét		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500	mét	Dây điện tròn mềm VVC	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500	mét		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500	mét		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	mét		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	
49	VVCm-2x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVC	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	mét	Dây điện tròn mềm VVC	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	
51	VVCm-2x16 - 0,6/1kV	mét		136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	136.573	
52	VVCm 2x25 - 0,6/1kV	mét		207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	207.672	
53	VVCm-2x35 -0,6/1kV	mét		283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	283.439	
54	VVCm-3x0,75-(3x16/0,2) - 300/500	mét		11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	11.064	
55	VVCm-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét		13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	13.739	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
86	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV	mét	Dây điện lực hạ thế CV	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	5.889	
87	CV-2,5 (7/0,67) -0,6/1kV	mét		9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	9.608	
88	CV-4 (7/0,85) -0,6/1kV	mét		14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	
89	CV-6 (7/1,04) -0,6/1kV	mét		21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	21.356	
90	CV-10 (7/1,35) -0,6/1kV	mét		35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	35.379	
91	CV-16 - 0,6/1kV	mét		53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	53.873	
92	CV-25 -0,6/1kV	mét		84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	84.965	
93	CV-35-0,6/1kV	mét		117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	117.571	
94	CV-50 - 0,6/1kV	mét		160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	160.849	
95	CV-70 - 0,6/1kV	mét		229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	229.468	
96	CV-95 - 0,6/1kV	mét		317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	317.324	
97	CV-120 - 0,6/1kV	mét		413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	413.294	
98	CV-150 - 0,6/1kV	mét		493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	493.992	
99	CV-185 - 0,6/1kV	mét		616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	616.796	
100	CV-240 - 0,6/1kV	mét	Dây điện lực hạ thế CV	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	808.210	
101	CV-300 - 0,6/1kV	mét		1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	1.013.734	
102	CV-400 - 0,6/1kV	mét		1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	1.293.013	
103	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	mét	Dây điện lực hạ thế CV	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	4.550	
104	CV-2 (7/0,6) - 600V	mét		7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	7.807	
105	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	mét		12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	12.929	
106	CV-5,5 (7/1,0) - 600V	mét		20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	20.019	
107	CV-8 (7/1,2) - 600V	mét		28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	28.689	
108	CV - 14 - 600V	mét		49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	
109	CV -22-600V	mét		76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	76.245	
110	CV-38-600V	mét		127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	127.775	
111	DuCV 2x6 -0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế Dup	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	
112	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	mét		71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	
113	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	mét		109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	mét		170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	mét		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
116	DuCV 2x8 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế Dup	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	mét		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	mét		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CV	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	mét		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	mét		90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1kV	mét		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	mét		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	mét		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	mét		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	mét		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	mét		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	mét		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	mét		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	mét		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	mét		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	mét	Cáp điện lực hạ thế CV	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	mét		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	mét		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	mét		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
141	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	90.102	
142	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét		139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	139.688	
143	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét		202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	202.536	
144	CVV-2x35 -0,6/1kV	mét		269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	269.866	
145	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét		359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	359.430	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CV	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét		3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	
184	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	
185	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	
186	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	
187	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	
188	CXV-16 - 0,6/1kV	mét		58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	
189	CXV-25 - 0,6/1kV	mét		90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	
190	CXV-35 - 0,6/1kV	mét		124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	
191	CXV-50 - 0,6/1kV	mét		169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	
192	CXV-70 - 0,6/1kV	mét		239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	
193	CXV-95 - 0,6/1kV	mét		329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	
194	CXV-120 - 0,6/1kV	mét		429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	
195	CXV-150 - 0,6/1kV	mét		512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	
196	CXV-185 - 0,6/1kV	mét	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699		
197	CXV-240 - 0,6/1kV	mét	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464		
198	CXV-300 - 0,6/1kV	mét	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759		
199	CXV-400 - 0,6/1kV	mét	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046		
200	CXV-2x1 (2x7/0,42) - 0,6/1kV	mét		17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	
201	CXV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	22.127	
202	CXV-2x2,5 (2x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	30.447	
203	CXV-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	43.288	
204	CXV-2x6 (2x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	58.892	
205	CXV-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	90.317	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
206	CXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	134.991	
207	CXV-2x25 - 0,6/1kV	mét		202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	202.321	
208	CXV-2x35 - 0,6/1kV	mét		271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	271.574	
209	CXV-2x50 - 0,6/1kV	mét		361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	361.676	
210	CXV-2x70 - 0,6/1kV	mét		505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	505.535	
211	CXV-2x95 - 0,6/1kV	mét		689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	689.683	
212	CXV-2x120 - 0,6/1kV	mét		900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	900.236	
213	CXV-2x150 - 0,6/1kV	mét		1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	1.068.565	
214	CXV-2x185 - 0,6/1kV	mét		1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	1.327.962	
215	CXV-2x240 - 0,6/1kV	mét		1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	1.733.883	
216	CXV-3x1 (3x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	22.343	
217	CXV-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	
218	CXV-3x2,5 (3x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	40.075	
219	CXV-3x4 (3x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	57.926	
220	CXV-3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	80.689	
221	CXV-3x10 (3x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	125.900	
222	CXV-3x16 - 0,6/1kV	mét		190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	190.134	
223	CXV-3x25 - 0,6/1kV	mét		289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	289.103	
224	CXV-3x35 - 0,6/1kV	mét		390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	390.747	
225	CXV-3x50 - 0,6/1kV	mét		524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	524.556	
226	CXV-3x70 - 0,6/1kV	mét		739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	739.279	
227	CXV-3x95 - 0,6/1kV	mét		1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	1.016.410	
228	CXV-3x120 - 0,6/1kV	mét		1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	1.312.250	
229	CXV-3x150 - 0,6/1kV	mét		1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	1.572.604	
230	CXV-3x185 - 0,6/1kV	mét		1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	1.961.320	
231	CXV-3x240 - 0,6/1kV	mét		2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	2.563.469	
232	CXV-4x1 (4x7/0,42) - 0,6/1kV	mét		27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	27.684	
233	CXV-4x1,5 (4x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	35.486	
234	CXV-4x2,5 (4x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	50.553	
235	CXV-4x4 (4x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	74.282	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
236	CXV-4x6 (4x7/1,04) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	104.417	
237	CXV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	164.062	
238	CXV-4x16 - 0,6/1kV	mét		247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	247.103	
239	CXV-4x25 - 0,6/1kV	mét		386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	386.577	
240	CXV-4x35 -0,6/1kV	mét		523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	523.492	
241	CXV-4x50 - 0,6/1kV	mét		691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	691.606	
242	CXV-4x70 - 0,6/1kV	mét		1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	1.004.116	
243	CXV-4x95 - 0,6/1kV	mét		1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	1.346.018	
244	CXV-4x120 -0,6/1kV	mét		1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	1.750.230	
245	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	2.093.314	
246	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	2.607.714	
247	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét		3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	3.413.043	
248	CXV-2 - 600V	mét		10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	10.341	
249	CXV-3,5 - 600V	mét		16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	16.093	
250	CXV-5,5 - 600V	mét		23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	23.729	
251	CXV-8 - 600V	mét		32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	32.595	
252	CXV-14 - 600V	mét		54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	54.186	
253	CXV-22 - 600V	mét		82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	82.934	
254	CXV-38 - 600V	mét		136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	136.485	
255	CXV-60 - 600V	mét		217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	217.389	
256	CXV-100 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	362.320	
257	CXV-200 - 600V	mét		703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	703.686	
258	CXV-250 - 600V	mét		902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	902.794	
259	CXV-325 - 600V	mét		1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	1.150.112	
260	CXV-2x2 - 600V	mét		25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	25.546	
261	CXV-2x3,5 - 600V	mét		38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	38.689	
262	CXV-2x5,5 - 600V	mét		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	
263	CXV-2x8 - 600V	mét		74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	74.917	
264	CXV-2x14 - 600V	mét		121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	121.838	
265	CXV-2x22 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CX	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	184.041	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
266	CXV-2x38 - 600V	mét		293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	293.917	
267	CXV-2x60 - 600V	mét		462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	462.353	
268	CXV-2x100 - 600V	mét		763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	763.428	
269	CXV-2x200 - 600V	mét		1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	1.475.131	
270	CXV-2x250 - 600V	mét		1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	1.887.887	
271	CXV-3x2 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	33.562	
272	CXV-3x3,5 - 600V	mét		52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	52.155	
273	CXV-3x5,5 - 600V	mét		76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	76.206	
274	CXV-3x8 - 600V	mét		103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	103.783	
275	CXV-3x14 - 600V	mét		170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	170.467	
276	CXV-3x22 - 600V	mét		261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	261.956	
277	CXV-3x38 - 600V	mét		424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	424.417	
278	CXV-3x60 - 600V	mét		672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	672.047	
279	CXV-3x100 - 600V	mét		1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	1.122.116	
280	CXV-3x200 - 600V	mét		2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	2.168.660	
281	CXV-3X250 - 600V	mét		2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	2.780.105	
282	CXV-4x2 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	42.537	
283	CXV-4x3,5 - 600V	mét		66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	66.372	
284	CXV-4x5,5 - 600V	mét		98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	98.431	
285	CXV-4x8 - 600V	mét		134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	134.669	
286	CXV-4x14 - 600V	mét		224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	224.126	
287	CXV-4x22 - 600V	mét		343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	343.289	
288	CXV-4x38 - 600V	mét		558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	558.441	
289	CXV-4x60 - 600V	mét		888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	888.478	
290	CXV-4x100 - 600V	mét		1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	1.488.059	
291	CXV-4x200 - 600V	mét		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	
292	CXV-4x250 - 600V	mét		3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	
P2	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Đc: 70-72-Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Quận 1-TPHCM- ĐT: 028.38.299.443 hoặc địa chỉ : http://www.cadivi-vn.com												
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	Dây đồng đơn cứng bọc	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	mét	Dây điện bọc nhựa PVC	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	mét		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	mét		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	mét		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	mét		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	mét	Dây điện mềm bọc nhựa	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500	mét		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500	mét		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	mét		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	mét		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	mét		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	mét		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	mét		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	mét		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 - 0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 30 kV	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 - 0,6/1 kV	mét		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	mét		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	mét		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	mét		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500	mét	Cáp điện lực hạ thế - 30 kV	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	mét		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	mét		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế - 30 kV	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	mét		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	mét		147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	Giá tháng 4
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	mét		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	mét		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	mét		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	mét		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	mét		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét		245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	mét		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	mét		97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 k	mét		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	mét	Dây đồng trần xoắn (TC	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	mét		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện kế – 0,6/1 kV-	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển - 0,6/1 k	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	mét		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển có màn c	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	mét		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 k	mét		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) KV	mét	Cáp trung thế treo-12/20	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	Cáp trung thế có màn ch	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) K	mét		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	Dây điện lực (AV) -0,6/	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	Dây nhôm lõi thép, TCV	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	
88	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	mét		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm	mét	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	mét	Ống luồn dây điện, BSE	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	
91	Ống luồn cứng	mét		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	mét		190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
23	Trụ TC/BG liền cần cao 11m mạ kẽm	Trụ		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
24	Trụ TC/BG liền cần cao 12m mạ kẽm	Trụ		11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	
25	Trụ TC/BG liền cần cao 12.5m, 02 đầu	Trụ		25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	
26	Trụ TC/BG liền cần cao 18m, 02 đầu	Trụ		38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	
27	Trụ BG cột cao 25m mạ kẽm nhúng	Trụ		440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	
28	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	
29	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
30	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
31	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng	Cần		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
32	Cần đèn đơn kiểu CD02, CD04, CD06	Cần		1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	
33	Cần đèn đơn kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng			1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	
34	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH	bộ		8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	
35	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH	bộ		7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
36	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH	bộ		9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	
37	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH	bộ		8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	
38	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV	bộ		5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	
39	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV	bộ		7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	
40	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH	bộ		6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	
41	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH	bộ		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	
42	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH	bộ		15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	
43	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH	bộ		21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	
44	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH	bộ		16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	
45	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH	bộ		19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	
46	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH	bộ		19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	
47	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH	bộ		24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	
48	Khung móng M16-240x240	bộ		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
49	Khung móng M16-260x260	bộ		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
50	Khung móng M24-300x300	bộ		1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	
51	Khung móng M24-14m	bộ		3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	
52	Khung móng M30-17m	bộ		9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
53	Khung móng M30-25m	bộ		21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	Giá tháng 3
54	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đầu	bộ		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	
55	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Rắ	bộ		1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	
56	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	
57	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	
58	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	
59	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	
	Đèn LED SLI-SL10 30W-<40W DI	bộ	Lumileds/Citizen	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	Đèn LED SLI-SL10 40W-<50W DI	bộ	Lumileds/Citizen	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	
	Đèn LED SLI-SL10 50W-<60W DI	bộ	Lumileds/Citizen	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
	Đèn LED SLI-SL10 60W-<70W DI	bộ	Lumileds/Citizen	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	Đèn LED SLI-SL10 70W-<80W DI	bộ	Lumileds/Citizen	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
	Đèn LED SLI-SL10 80W-<90W DI	bộ	Lumileds/Citizen	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
	Đèn LED SLI-SL10 90W-<100W D	bộ	Lumileds/Citizen	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	Đèn LED SLI-SL10 100W-<110W	bộ	Lumileds/Citizen	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
	Đèn LED SLI-SL10 110W-<120W	bộ	Lumileds/Citizen	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
	Đèn LED SLI-SL10 120W-<130W	bộ	Lumileds/Citizen	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
	Đèn LED SLI-SL10 130W-<140W	bộ	Lumileds/Citizen	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	Đèn LED SLI-SL10 140W-<150W	bộ	Lumileds/Citizen	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
	Đèn LED SLI-SL10 150W-<160W	bộ	Lumileds/Citizen	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
	Đèn LED SLI-SL10 160W-<170W	bộ	Lumileds/Citizen	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	
	Đèn LED SLI-SL10 170W-<180W	bộ	Lumileds/Citizen	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
	Đèn LED SLI-SL10 180W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
	Đèn LED SLI-SL10 190W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
60	Đèn LED SLI-SL10 200W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
61	Đèn LED SLI-SL10 210W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
62	Đèn LED SLI-SL10 220W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
63	Đèn LED SLI-SL10 230W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
64	Đèn LED SLI-SL10 240W DIM, chỉ	bộ	Lumileds/Citizen	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
65	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
66	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
67	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
68	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
69	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	
70	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
71	Đèn LED FLORENCE Modul SMD	bộ	Lumileds/Citizen	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
72	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	
73	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	
74	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	
75	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	
76	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	
77	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	
78	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	
79	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
80	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	
81	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	
82	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	
83	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
84	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	
85	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	
86	Đèn LED EDANA Modul SMD S	bộ	Lumileds/Citizen	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	
Q2	CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT; ĐC: 27 Đường M, Khu TTHC Di An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979												
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura S-C	Bộ	Đèn đường LED Mura	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	
2	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M	Bộ		6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	
3	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M	Bộ		6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M	Bộ		7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-	Bộ		9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-	Bộ		9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-	Bộ		11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-	Bộ		12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	
9	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-100WW	Bộ	Bộ đèn pha LED Nikko	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	
10	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-150WW	Bộ		11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	
11	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-200WW	Bộ		12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	
12	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-250WW	Bộ		18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	
13	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-300WW	Bộ		19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	
14	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-350WW	Bộ		21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	
15	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu sáng	#####	#####	#####	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	
16	Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu sáng	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	
17	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon I	Bộ	Bộ đèn đường năng lượng mặt trời	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	
18	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon I	Bộ		18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	
19	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon I	Bộ		22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	
Q3	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM; ĐT: 0909 466 173												
1	Đèn SH-633 (60w - 70w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
2	Đèn SH-633 (70w - 80w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
3	Đèn SH-633 (80w - 90w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 100w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 110w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Đèn SH-633 (110w - 120w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
7	Đèn SH-633 (120w - 130w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
8	Đèn SH-633 (130w - 140w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
9	Đèn SH-633 (140w - 150w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
10	Đèn SH-633 (150w - 160w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
11	Đèn SH-633 (160w - 170w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
12	Đèn SH-633 (170w - 180w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Đèn SH-633 (180w - 190w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
14	Đèn SH-633 (190w - 200w): Kích thước	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
15	Đèn SH-633 (200w - 210w): Kích th	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	Giá tháng 4
16	Đèn SH-633 (210w - 220w): Kích th	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	
17	Đèn SH-633 (220w - 230w): Kích th	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	
18	Đèn SH-633 (230w - 240w): Kích th	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích th	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
20	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
21	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
22	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
23	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
24	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
25	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
26	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
27	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
28	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
29	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
30	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
31	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	
32	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
33	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	
34	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
35	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	
36	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	
37	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	
38	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
39	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
40	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
41	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
42	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
43	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
44	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x3	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
45	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 52	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
46	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 52	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
47	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 52	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
48	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
49	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	
50	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
51	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	
52	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
53	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
54	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
55	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	
56	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 85	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	
57	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Ma	Bộ	HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
58	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
59	Đèn Led thông minh Sky Lighting S	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
60	Đèn Led thông minh Sky Lighting S	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	
61	Đèn Led thông minh Sky Lighting S	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
R	THIẾT BỊ BẢO CHÁY												
R1	CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN, ĐC:30/21 Gò Dầu, P,Tân Sơn Nhì, Q,Tân Phú, Tp, HCM, ĐT: 08,35591339-5590711 Fax: 08,35590711.												
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	Teletek (bulgaria)	29.040.000									
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	660.000									
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	660.000									
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
7	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	924.000									
8	Nút nhấn khẩn địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	825.000									
9	Đầu báo gas địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	1.254.000									
10	Còi địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	858.000									
11	Còi địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	990.000									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Đồng hồ Baylan	Cái	80 mm	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	
		Cái	100 mm	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
		Cái	150 mm	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
		Cái	200 mm	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zenner Coma	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	
			100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
			20 mm	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	
			25 mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	
			40 mm	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	
			50 mm	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chì đồng hồ)	Sợi		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
9	Chì viên bấm đồng hồ	Kg		142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	
12	Ống sắt tráng kẽm	Mét	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
			27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
			34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
			42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	
			49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
			60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
			90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
		Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
13	Tê sắt		34 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
			42mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
			49mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
			60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
			90 mm	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	
14	Cò sắt	Cái	21 mm	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
			27 mm	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	
			34 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
			42 mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
			49 mm	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
			60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
			90 mm	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
15	Khâu nối 3 miếng STK	Cái	21 mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
			27 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
			34 mm	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
16	Khâu nối sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			27 mm	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
			34 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			42 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
			49 mm	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
			60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
			90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
17	Khâu 2 đầu răng sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
			34 mm	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	
			42 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
			60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
			90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
		Cái	60 mm	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	
			90 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Mặt bích đặc sắt		110 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
			114 mm	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	149.727	
			168 mm	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	268.364	
			220 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
			225 mm	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	543.455	
			280 mm	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	687.636	
			300 mm	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	754.182	
			350 mm	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	
			400 mm	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
			500 mm	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	1.275.455	
			630 mm	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	3.413.818	
19	Mối nối mềm gang (Dùng cho tiêu c	Bộ	110mm	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	1.458.455	
			120mm	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	1.462.909	
			160 mm	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	2.159.364	
			176 mm	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	2.434.455	
			225 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			232 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			235 mm	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	2.948.000	
			325 mm	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	5.188.364	
			345 mm	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	8.421.364	
			507 mm	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	15.709.182	
20	Mối nối mềm gang (Dùng cho ống H	Bộ	90mm	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	1.844.727	
			110mm	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	2.248.364	
			125mm	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
			160 mm	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	3.548.636	
			225 mm	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	4.746.545	
			250 mm	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	7.946.364	
			250 mm	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	8.096.000	
			315 mm	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	11.944.909	
			400 mm	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	21.002.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			450 mm	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	28.185.273	
			500 mm	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	40.630.727	
			560 mm	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	42.818.636	
			630 mm	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	54.346.636	
21	Mối nối mềm gang (Dùng cho các l	Bộ	90mm	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	1.382.818	
			110mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
			114mm	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	1.398.636	
			160 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
			168 mm	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	
			200 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
			220 mm	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	3.093.273	
			280 mm	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	4.776.455	
			315 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
			330 mm	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	5.200.636	
22	Co gang 45 ⁰ FF	Cái	114mm	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	1.603.727	
		Cái	168mm	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	2.090.636	
		Cái	250mm	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	5.243.818	
23	Co gang 90 ⁰ FF	Cái	220mm	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	3.570.182	
		Cái	250mm	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	6.459.364	
24	Bu gang BE (Bù Manchon BF)	Bộ	60 mm	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	
			90 mm	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	1.124.636	
			110 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
			114 mm	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	1.147.909	
			160 mm	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	1.716.909	
			168 mm	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	1.841.091	
			200 mm	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	2.696.182	
			250 mm	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	3.982.727	
25	Mối nối mềm gang	Cái	21 mm	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	412.545	
		Cái	27 mm	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	502.545	
		Cái	34 mm	631.818	631.818	78631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
25	Van Xu kim gang	Cái	40 mm	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	799.727	
		Cái	50 mm	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	1.065.909	
		Cái	60 mm	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	1.599.364	
26	Van 1 chiều gang	Cái	80 mm	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	2.126.364	
			100 mm	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	2.842.727	
			150 mm	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	5.567.273	
			200 mm	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	5.151.818	
			300 mm	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	8.511.818	
27	Van 1 chiều gang (Van cổng AVK)	Cái	100mm	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	18.334.545	
		Cái	200mm	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	51.121.273	
		Cái	250mm	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	122.604.091	
28	Van 2 chiều gang (Van cổng ty chỉnh)		60 mm	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	1.732.545	
		Cái	80 mm	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	2.493.727	
			100 mm	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	2.912.727	
			150 mm	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	4.920.273	
			200 mm	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	8.193.182	
			250 mm	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	14.457.455	
			300 mm	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	22.073.091	
			350 mm	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	35.157.182	
			400 mm	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	41.884.545	
			450 mm	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	58.485.000	
			500 mm	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	69.242.273	
			600 mm	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	103.484.818	
29	Nắp chụp van gang D150	Cái	150mm	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	541.182	
30	Vòi thau	Cái	15mm	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	65.727	
31	Cổng thép	Cái	27 x 21 mm	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
			34 x 21 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
			34 x 27 mm	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	
			42 x 27 mm	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	
			42 x 34 mm	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	27.636	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
			27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
			34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
			42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
			49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	
			60 mm	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	
41	Van bi khoá đồng	Cái	15 mm	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
42	Khoá van từ	Cái	15 mm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
43	Van góc liên hợp không có van 1 chiều	Cái	27mm	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	
44	Van cóc thau 3/4"	Cái	27mm	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	
45	Ống Inox 304	Mét	90 x 3,0mm	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	
			114 x 3,0mm	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	
46	Mặt bích rỗng Inox 304	Cái	90 mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
			114mm	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	
47	Mặt bích đặc Inox 304	Cái	90 mm	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	
			114mm	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	
48	Bu lông 12 - 50 Inox (304)	Cái	18.598	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	
49	Bu lông 12 - 120 Inox (304)		12 - 120	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
50	Bu lông 14 - 60 Inox (304)		14 - 60	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	
51	Bu lông 14 - 80 Inox (304)		14 - 80	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
52	Bu lông 16 - 60 Inox (304)		16 - 60	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	
53	Bu lông 16 - 80 Inox (304)		16 - 80	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
54	Bu lông 1 - 100 Inox (304)		16 - 100	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
55	Bu lông 16 - 120 Inox (304)		16 - 120	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	
		Mét	21 x 1.6 mm	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	
			27 x 1.8 mm	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
			34 x 2.0 mm	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
			42 x 2.1 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
			49 x 2.4 mm	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	
			60 x 2.8 mm	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	

NAM

CÔNG

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
56	Ống PVC		60 x 4.0 mm	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
			90 x 5.0 mm	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
			110 x 5.3 mm	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	
			114 x 7.0 mm	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	
			160 x 7.7 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
			168 x 4.3 mm	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
			168 x 9.0 mm	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	
			200 x 9.6mm	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	
			220 x10.8mm	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	
			225 x10.8mm	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	
			250 x11.9mm	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	
			280 x13.4mm	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	
			315 x 15 mm	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	
			450 x 21.5mm	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	
57	Keo dán	Tuýp	25 g	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			50 g	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
58	Băng keo tan	Cuộn		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
59	Mặt bích PVC (Kèm joint)	Cái	60 mm	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	
			90 mm	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
			110 mm	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	
			114 mm	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
			160 mm	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	
			168 mm	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	
			200 mm	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	
			220 mm	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	
			225 mm	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	846.273	
			280 mm	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	1.327.364	
			315 mm	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	3.377.727	
		Cái	90 mm	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			110 mm	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)		
60	Joint Cao Su ống		114 mm	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909			
			160 mm	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091			
			168 mm	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909	37.909			
			200 mm	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727	58.727			
			220 mm	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455			
			225 mm	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545	62.545			
			250 mm	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091	78.091			
			280 mm	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636			
			315 mm	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182	125.182			
61	Co răng trong PVC	Cái	21 mm	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182			
			27 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273			
			34 mm	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000			
62	Co răng ngoài PVC	Cái	21mm	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000			
			27mm	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091			
			34mm	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909			
63	Nút bít PVC	Cái	21 mm	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545			
			27 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727			
			34 mm	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273			
			42 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273			
			49mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455			
64			60mm	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000		
			90mm	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727		
			110mm	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727		
			114mm	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364	55.364		
			160mm	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909		
			168mm	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909		
			220mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182		
			225mm	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182		
			Cái	21 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
				27 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
65	Co tròn 90 ⁰ PVC		34 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			42 mm	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
			49 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
			60 mm	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
			76 mm	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	
			90 mm	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	
			110 mm	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
			114 mm	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	
66			160 mm	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	
			168 mm	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	
			200 mm	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	
			220 mm	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	
			225 mm	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	
			250 mm	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	
			280 mm	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	
			315 mm	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	
			450 mm	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	
67	Co tròn 45 ⁰ (Lợi) PVC		21 mm	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	
			27 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
			34 mm	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	
			42 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			49 mm	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	
			60 mm	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	
			76 mm	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	
			90 mm	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	
			110 mm	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
			114 mm	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	
			168 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
			200 mm	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	
			220 mm	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
72	Côn PVC		60 x 49 mm	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	
			90 x 42 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			90 x 49 mm	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			90 x 60 mm	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	25.727	
			90 x 76 mm	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	
			114 x 60 mm	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	
			114 x 73 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
			114 x 90 mm	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	56.909	
			160 x 60 mm	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	
			160 x 90 mm	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	298.455	
			160 x 110 mm	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	310.455	
			168 x 90 mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
			168 x 114mm	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	195.273	
			220 x 90mm	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	429.636	
			220 x 114mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
			220 x 168mm	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	500.364	
			280 x 114mm	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	1.673.636	
73	Khâu răng trong PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
			49 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
			60 mm	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	
			76 mm	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	
			90 mm	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	
			114 mm	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	
		Cái	21 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
			27 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
			34 mm	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
			42 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
74	Khâu răng ngoài PVC		49 mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
			60 mm	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
			76 mm	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
			90 mm	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
			114 mm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
75	Khâu nối PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
			49 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			60 mm	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	
			90 mm	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
			114 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
76		220 mm	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	
		225 mm	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	
77	Khâu nối 3 miếng PVC	Cái	27 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			42 mm	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	
			49 mm	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
			60 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
78	Van 2 chiều PVC	Cái	27 mm	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	
			34 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			60 mm	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
79	Đai khời thủy PVC D42 hoặc PP D42	Bộ	27	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	
80	Đai khời thủy PVC D49 hoặc PP D50	Bộ	27	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	
			34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	
81	Đai khời thủy PVC hoặc PP D60 (Ráp)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
82	Đai khời thủy PP D63 (Dùng cho ống Ø 100 mm)	Bộ	27	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	
83	Đai khời thủy PVC hoặc PP D73 -76	Bộ	27	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	
			34	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			42	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	
84	Đại khối thủy PVC hoặc PP D90 (R)	Bộ	27	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	
			34	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	
			42	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	
			49	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	
85	Đại khối thủy PVC hoặc PP D110-1	Bộ	27	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
			34	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	
			42	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	
			49	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	
			60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
86	Đại khối thủy PP D125 (Răng trong	Bộ	27	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	
87	Đại khối thủy PVC hoặc PP D140 -1	Bộ	27	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	
			34	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	
			42	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	
			49	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	
			60	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	
88	Đại khối thủy PVC hoặc PP D200 -2	Bộ	27 (20F)	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	
			34	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	
			42	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	
			49	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	
			60	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	
89	Đại khối thủy PVC hoặc PP D250 (R)	Bộ	27	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	
		Bộ	34	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
90	Ống HDPE D20	Mét	2.0 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
			2.3 mm	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	
91	Ống HDPE D25	Mét	2.3 mm	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	
92	Ống HDPE D32	Mét	3.0 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
93	Ống HDPE D40	Mét	3.7 mm	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
94	Ống HDPE D50	Mét	3.7 mm	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	
95	Ống HDPE D63	Mét	3.8 mm	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nha sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			90 x 90	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
127	Chữ Tê giảm ống HDPE	Cái	25 x 20	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	
			32 x 20	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
			32 x 25	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	57.455	
			40 x 32	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			50 x 32	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
			50 x 40	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	161.909	
			63 x 50	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	269.273	
			90 x 63	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	408.909	
128	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu cắt vát)	Cái	25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
129	Chữ Tê răng trong ống HDPE (hai đầu nối ống PE, một đầu cắt vát)	Cái	20 x 20	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	
			20 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			25 x 20	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			25 x 25	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			32 x 25	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
			32 x 32	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	68.727	
			40 x 40	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	171.909	
			50 x 50	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
			63 x 63	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	346.727	
			90 x 90	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	543.909	
130	Đầu ống HDPE(hai đầu nối ống PE, một đầu cắt vát)	Cái	20 x 20	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	
			20 x 25	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
			25 x 20	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
			25 x 25	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
			25 x 32	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
			32 x 25	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
			32 x 32	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
			40 x 40	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
			50 x 50	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			63 x 63	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
			90 x 90	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	
		Cái	20 x 20	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
			25 x 25	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	
			32 x 32	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	
			40 x 40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
131	Co 90o ống HDPE	Cái	50 x 50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			63 x 63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
			90 x 90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
			110 x 110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
132	Co 90o rãnh trong ống HDPE (một đ	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
			25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
			63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
			90 x 90	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	
133	i ống HDPE (một đầu nối ống PE, m	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
			25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	



[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
U1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Dây kẽm buột	Kg		32.000			32.000	32.000	32.000				Giá tháng 4
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=	M2		1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000				
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=	M2		1.600.000			1.600.000	1.600.000	1.600.000				
4	Ngói đất nung 22 viên/m2	Viên		16.500			16.500	16.500	16.500				
5	Ngói úp nóc	Viên											
6	Ngói vảy cá	Viên		29.000			29.000	29.000	29.000				
7	Lam be tong đúc sẵn 380x600	M2		125.000			125.000	125.000	125.000				
U2	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: 61/SB Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
1	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg		3.700									Giá tháng 3
2	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg		3.500									
3	Bass sắt	cái		5.000									
4	Lưới thủy tinh	m		12.000									
5	Bột Foam PU (750ml)	chai		78.000									
6	Bay xây 75	cái		95.000									
7	Bay xây 100	cái		100.000									
8	Bay xây 150	cái		110.000									
9	Bay xây 200	cái		120.000									
U3	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm k,xu			1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	Giá tháng 4
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngo			1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài nhà) tấm dày 4mm, bao gồm k,x			1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
4	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x24x1,4mm			2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	
5	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 170x23x1,3mm/hình thoi 200x40x1,			2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	
6	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x52x1,5mm/hình hộp 120x52x1,			2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	
7	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm			2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	
8	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm			3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	
9	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85cx0,6mm			1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
U4	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Giấy nhám to	tờ		1.000		99							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.000									Giá tháng 3
3	Bột trét trong	bao		280.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		95.000									
5	A dao	hủ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		28.000									
7	Bột đá	bao 50kg		80.000									
8	Kẽm buộc	kg		28.000									
U5	Cửa hàng vật liệu xây dựng Phúc An, khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Giấy nhám to	tờ					0						Giá tháng 3
2	Giấy nhám mịn	tờ					0						
3	Vôi cục	kg					0						
4	A dao	hủ					0						
5	Đinh (bình quân)	kg					0						
6	Bột đá	kg					0						
7	Kẽm buộc	kg					0						
U6	DNTN VLXD Thành Gấm; DC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, DT: 0989683118												
1	Giấy nhám to	tờ					0						Giá tháng 3
2	Giấy nhám mịn	tờ					0						
3	Vôi cục	kg					0						
4	A dao	hủ					0						
5	Đinh (bình quân)	kg					0						
6	Bột đá	kg					0						
7	Kẽm buộc	kg					0						
U7	Cty TNHH Hai Yên - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số DT 0294.3862436												
1	Giấy nhám to	tờ		1.500									Giá tháng 3
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.500									
3	Bột trét	bao		382.000									
4	Vôi cục	kg		3.000									
5	Đinh (bình quân)	kg		26.000									
6	Bột đá	kg		1.000		100							